

Số: 354/2014/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 12 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Quy định danh mục, mức thu phí, lệ phí và
tỷ lệ phân chia tiền thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí, ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Liên tịch Bộ Tài chính - Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư liên tịch số 25/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 08/3/2013 của Liên tịch Bộ Tài chính - Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 133/2014/TT-BTC ngày 11/8/2014 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường theo đầu phương tiện.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 4604/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 về quy định mức danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phân chia tiền thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phân chia tiền thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên (*chi tiết như các Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể và hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thay thế các quy định thu phí, lệ phí tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh gồm: Nghị quyết số 92/2007/NQ-HĐND ngày 16/7/2007; Nghị quyết số 250/2011/NQ-HĐND ngày 30/12/2011; Nghị quyết số 252/2011/NQ-HĐND ngày 30/12/2011; Nghị quyết số 275/2012/NQ-HĐND ngày 24/5/2012; Nghị quyết số 276/2012/NQ-HĐND ngày 24/5/2012; Nghị quyết số 301/2013/NQ-HĐND ngày 13/5/2013; Nghị quyết số 302/2013/NQ-HĐND ngày 13/5/2013.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (BTP);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND- UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- ĐB QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND- UBND các huyện, TX, TP;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CV HĐND tỉnh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Giàng Thị Hoa



Phụ lục I

DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 354/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 13)

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
1	Phí chợ		
1.1	Đối với tổ chức, cá nhân có cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt mà cửa hàng cửa hiệu, ki ốt nguồn vốn từ ngân sách nhà nước	3.000đ/m ² /tháng	
1.2	Đối với tổ chức, cá nhân có cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt trong các chợ do cá nhân hoặc nhóm cá nhân đầu tư, xây dựng cho các hộ hoặc các đơn vị thuê để kinh doanh buôn bán	Không quá 120.000 đồng/m ² /tháng	
1.3	Đối với tổ chức, cá nhân không có cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt khi mang sản phẩm, hàng hóa bày bán không thường xuyên, không cố định (kể cả các chợ họp phiên)		
	+ Đối với chợ loại 1	2.000 đ/1lần ra vào chợ	
	+ Đối với chợ loại 2	1.000đ/ 1 lần ra vào chợ	
	+ Đối với chợ loại 3 và các chợ còn lại	500đ/1 lần ra vào chợ	
	Riêng đối với vác tổ chức, cá nhân có quầy bán thực phẩm tươi sống (Thịt lợn, thịt gà, thịt trâu, thịt bò, tôm cua, cá...)		
	+ Đối với chợ loại 1	2.000đ/ ngày	
	+ Đối với chợ loại 2	1.000đ/ngày	
	+ Đối với chợ loại 3 và các chợ còn lại	500đ/ ngày	
2	Phí sử dụng bến xe, bãi đỗ xe		
	- Đối với xe vận chuyển hành khách trên các tuyến nội tỉnh và liên tỉnh liền kề	2% /giá vé/ ghế xe thiết kế	
	- Đối với xe khách vận chuyển hành khách trên các tuyến liên tỉnh	1,5%/ giá vé/ ghế xe thiết kế	
3	Phí vệ sinh		
3.1	Đối với các cá nhân, hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh trên các địa bàn dân cư		
	- Đường phố loại I	10.000đ/hộ/ tháng	
	- Đường phố loại II	8.000đ/hộ/ tháng	
	- Đường phố Loại III	6.000đ/hộ/ tháng	
	- Đường phố Loại IV	4.000đ/hộ/tháng	
	- Đường phố còn lại và các hộ gia đình trên đại bàn dân cư	2.000đ/hộ/tháng	
*	Đối với các huyện, thị xã căn cứ vào loại đường để quy định mức thu phí phù hợp trên địa bàn		
3.2	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, nộp thuế khoán ổn định thực hiện thu theo ngành kinh doanh và theo bậc môn bài		
	- Hộ kinh doanh ăn uống, giải khát, khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ sửa chữa cơ khí, chụp ảnh, chế tác gia công vàng bạc đá quý		
	+ Môn bài bậc 1	100.000 đ/hộ/tháng	
	+ Môn bài bậc 2	80.000 đ/hộ/tháng	

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	+ Môn bài bậc 3	60.000 đ/hộ/tháng	
	+ Môn bài bậc 4	50.000 đ/hộ/tháng	
	+ Môn bài bậc 5	30.000 đ/hộ/tháng	
	+ Môn bài bậc 6	20.000 đ/hộ/tháng	
	- Đối với hộ kinh doanh vận tải, hàng hóa, hành khách, kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng có bao thầu, không có bao thầu		
	+ Môn bài bậc 1,2,3	40.000 đ/hộ/tháng	
	+ Môn bài bậc 4, 5,6	30.000 đ/hộ/tháng	
	- Đối với hộ sản xuất chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng		
	+ Môn bài bậc 1	80.000 đ/hộ/tháng	
	+ Môn bài bậc 2	60.000 đ/hộ/tháng	
	+ Môn bài bậc 3	40.000 đ/hộ/tháng	
	+ Các bậc môn bài còn lại	20.000 đ/hộ/tháng	
	- Đối với các hộ kinh doanh thương nghiệp, bán thực phẩm tươi sống, bán rau xanh hoa quả tươi, dịch vụ may, giặt là, cắt tóc, uốn sấy tóc và các dịch vụ khác	20.000 đ/hộ/tháng	
3.3	Đối với các cơ quan đơn vị bao gồm: cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các DNNN, DNTN, công ty cổ phần, công ty TNHH, các HTX, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các đoàn thể khác (gọi chung là đơn vị).		
	- Có đến 10 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	30.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 11 đến 20 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	40.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 21 đến 40 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	50.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 41 đến 70 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	60.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 71 đến 90 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	80.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 90 đến 100 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	100.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 101 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	120.000 đ/đơn vị/tháng	
*	Đối với các chi nhánh cửa hàng, cửa hiệu hạch toán phụ thuộc của các công ty doanh nghiệp, xí nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh (gọi chung là đơn vị phục thuộc)		
	- Có đến 10 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	15.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 11 đến 20 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	20.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 21 đến 40 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	25.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 41 đến 70 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	30.000 đ/đơn vị/tháng	

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Có từ 71 đến 90 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	40.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 90 đến 100 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	50.000 đ/đơn vị/tháng	
	- Có từ 101 biên chế hoặc lao động không thường xuyên tại đơn vị	60.000 đ/đơn vị/tháng	
3.4	Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo	80.000đ/ cơ sở/ tháng	
	Riêng các trường cao đẳng, các trường trung học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên	120.000 đ/cơ sở/tháng	
3.5	Đối với nhà hàng kinh doanh khách sạn, kinh doanh ăn uống, thực hiện nộp thuế theo kê khai và hộ kinh doanh giết mổ trâu, bò lợn (kể cả mổ tại nhà) gọi chung là cơ sở		
	- Môn bài bậc 1	200.000 đ/cơ sở/tháng	
	- Môn bài bậc 2	160.000 đ/cơ sở/tháng	
	- Môn bài bậc 3	120.000 đ/cơ sở/tháng	
	- Các bậc còn lại	70.000 đ/cơ sở/tháng	
	Riêng đối với bến xe khách	300.000 đ/tháng	
3.6	Đối với các đơn vị y tế		
	- Bệnh viện đa khoa tỉnh	100.000 đ/m ³ rác thải	
	- Trung tâm y tế có bệnh viện, bệnh viện các huyện, các bệnh viện khác của tỉnh	150.000 đ/cơ sở/tháng	
	- Trung tâm y tế không có bệnh viện và các cơ sở y tế còn lại	100.000 đ/cơ sở/tháng	
4	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô		
4.1	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm có tổ chức trông giữ		
	- Xe đạp	1.000 đồng/lượt	
	Gửi qua đêm	2.000đ/ lượt	
	- Xe đạp điện	2.000 đ/lượt	
	Gửi qua đêm	3.000đ/ lượt	
	- Xe máy	2.000đ/ lượt	
	Gửi qua đêm	4.000đ/ lượt	
	- Đối với xe du lịch, xe ô tô chở khách đến 15 chỗ ngồi, xe tải có tải trọng đến 3,5 tấn	10.000đ/ lượt	
	Giữ qua đêm	15.000đ/ lượt	
	- Đối với xe du lịch, xe chở khách trên 15 chỗ ngồi, xe có tải trọng trên 3,5 tấn	15.000đ/ lượt	
	Gửi qua đêm	20.000đ/ lượt	
4.2	Phí trông giữ xe đạp, xe máy tại các cơ sở giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, các trường cao đẳng, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm chính trị các huyện thị xã, thành phố		
	- Đối với xe đạp	8.000đ/xe/ tháng	
	- Đối với xe đạp điện	20.000đ/xe/ tháng	

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Đối với xe máy	20.000đ/xe/ tháng	
4.3	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô bị tạm giữ hành chính do vi phạm		
	- Đối với xe đạp	3.000đ/ ngày đêm	
	- Đối với xe đạp điện	5.000đ/ ngày đêm	
	- Đối với xe máy	6.000đ/ ngày đêm	
	- Đối với ô tô và các loại xe cơ giới khác	25.000đ/ ngày đêm	
5	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính		
	- Đối với hộ gia đình cá nhân	500đ/ m ²	
	- Đối với các tổ chức, các doanh nghiệp	1.000đ/m ²	
6	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất		
	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
	- Đối với xây dựng nhà ở	100.000 đ/ bộ hồ sơ	
	- Đối với đất sử dụng vào mục đích khác	150.000 đ/ bộ hồ sơ	
	Không thu đối với đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp		
	Đối với các tổ chức, cơ quan HCSN, đơn vị LLVT, các doanh nghiệp		
	- Đất xây dựng làm nhà ở, trụ sở làm việc	1.000.000 đ/ hồ sơ	
	- Đối với đất sử dụng vào mục đích khác	2.000.000 đ/ hồ sơ	
	Không thu đối với đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp		
7	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
	- Đối với tra cứu tài liệu đất đai tại xã, phường, huyện, thị xã, thành phố	70.000 đ/ hồ sơ tài liệu	
	- Đối với tra cứu tài liệu đất đai tại trung tâm lưu trữ tỉnh, các sở ban ngành thuộc tỉnh	150.000 đ/ hồ sơ tài liệu	
8	Phí thư viện		
	- Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu		
	+ Người lớn	20.000 đ/ thẻ/ năm	
	+ Trẻ em	5.000 đ/ thẻ/ năm	
	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác	20.000 đ/ thẻ/ năm	
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật	Miễn thu	

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa và người khuyết tật nặng	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
9	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	3.000.000 đ/lần thẩm định	
10	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá		
	Phí tham quan di tích lịch sử (Đối với di tích lịch sử thuộc địa phương quản lý)		
	- Người từ 18 tuổi trở lên	Thu không quá 15.000 đồng/lần/người/điểm	
	- Đối với các trường hợp: Người Cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
	- Đối với các đối tượng là: Cựu chiến binh, người có công với cách mạng; học sinh, sinh viên tại các trường, các chiến sỹ trong lực lượng vũ trang được tổ chức đi nghiên cứu thực tế; người dưới 18 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.	Miễn thu	
11	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		
11.1	Báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức		
	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	3.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	5.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	8.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	10.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	12.000.000 đ/ 1 báo cáo	
	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	3.500.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	5.500.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	10.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	12.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật		

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	4.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	6.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	11.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	13.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	5.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	6.500.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	12.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	14.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	Nhóm 5. Dự án Giao thông		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	6.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	7.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	12.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	15.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	6000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	7.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	13.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	15.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	3.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	3.500.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	5.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	6.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	8.000.000 đ/1 báo cáo	
11.2	Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức	
12	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước; công trình thủy lợi		
12.1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm.	200.000 đ/1 đề án, báo cáo	

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	500.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	1.000.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	2.000.000 đ/1 đề án, báo cáo	
12.2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	300.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	900.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	2.000.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm.	4.000.000 đ/1 đề án, báo cáo	
12.3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	300.000đ/1 đề án báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	500.000đ/1 đề án báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	1.000.000 đ/1 đề án báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	2.000.000 đ/1 đề án báo cáo	
	- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
13	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	200.000 đ/1 báo cáo	
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	700.000 đ/1 báo cáo	
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.700.000 đ/1 báo cáo	
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000 đ/1 báo cáo	
	- Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
14	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	700.000 đồng/hồ sơ	
	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
15	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)		
	- Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	1.500.000 đồng/1 lần bình tuyến, công nhận	
	- Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	3.750.000 đồng/1 lần bình tuyến, công nhận	
16	Phí sử dụng đường bộ (đối với xe mô tô)		
16.1	Mức thu phí tại xã thuộc các huyện trong tỉnh		
	- Loại xe mô tô có dung tích xy lanh đến 100 cm ³	50.000 đồng/năm	
	- Loại xe mô tô có dung tích xy lanh trên 100 cm ³	100.000 đồng/năm	
16.2	Mức thu phí các huyện và Thị xã Mường Lay		
	- Loại xe mô tô có dung tích xy lanh đến 100 cm ³	70.000 đồng/năm	
	- Loại xe mô tô có dung tích xy lanh trên 100 cm ³	120.000 đồng/năm	
16.3	Mức thu phí tại Thành phố Điện Biên Phủ		
	- Loại xe mô tô có dung tích xy lanh đến 100 cm ³	100.000 đồng/năm	
	- Loại xe mô tô có dung tích xy lanh trên 100 cm ³	150.000 đồng/năm	
17	Phí đấu giá		
17.1	Mức đấu thầu đối với người có tài sản đấu giá		

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Giá trị tài sản bán được từ 1 triệu đồng trở xuống	50.000 đ	
	- Giá trị tài sản bán được từ trên 1 triệu đồng đến 100 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được	
	- Giá trị tài sản bán được từ 100 triệu đến 1 tỷ	6 triệu đồng cộng thêm 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100 triệu đồng	
	- Giá trị tài sản bán được từ trên 1 tỷ đồng	20 triệu đồng cộng thêm 0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 5 tỷ đồng	
17.2	Mức thu đấu giá đối với người tham gia đấu giá		
	- Giá khởi điểm của tài sản từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000 đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của tài sản từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	150.000 đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của tài sản từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	200.000 đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của tài sản từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	250.000 đ/hồ sơ	
	- Giá khởi điểm của tài sản từ trên 500 triệu đồng trở lên	600.000 đ/hồ sơ	
17.3	Mức thu đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền SDD hoặc cho thuê đất		
	- Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:		
	+ Giá trị khởi điểm của quyền sử dụng đất từ 200 triệu đồng trở xuống	150.000 đ/hồ sơ	
	+ Giá trị khởi điểm của quyền sử dụng đất từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	250.000 đ/hồ sơ	
	+ Giá trị khởi điểm của quyền sử dụng đất từ trên 500 triệu đồng	600.000 đ/hồ sơ	
	- Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất khác quy định theo quy chế đấu giá QSD đất mức thu tính theo diện tích đất như sau		
	+ Diện tích đất từ 0,5 ha trở xuống	1.500.000 đ/hồ sơ	
	+ Diện tích đất từ trên 0,5 ha đến 2 ha	4.000.000 đ/hồ sơ	
	+ Diện tích đất từ trên 2 ha đến 5 ha	5.000.000 đ/hồ sơ	
	+ Diện tích đất từ trên 5 ha	6.000.000 đ/hồ sơ	
18	Phí dự thi, dự tuyển, sơ tuyển, xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (Đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý)		
	- Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng vào các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp	30.000 đồng/hồ sơ	
	- Thí sinh đăng ký dự thi, sơ tuyển và dự thi vào các trường đại học, cao đẳng.		
	+ Phí đăng ký dự thi	60.000 đồng/hồ sơ	

TT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	+ Phí sơ tuyển đối với các ngành năng khiếu (bao gồm tất cả các môn)	120.000 đồng/hồ sơ	
	+ Phí sơ tuyển đối với các ngành khác (bao gồm tất cả các môn)	50.000 đồng/hồ sơ	
	+ Phí dự thi văn hóa (bao gồm tất cả các môn)	45.000 đồng/hồ sơ	
	+ Phí dự thi năng khiếu (bao gồm tất cả các môn)	300.000 đồng/hồ sơ	
	- Thí sinh đăng ký dự thi, sơ tuyển và dự thi vào trường trung cấp chuyên nghiệp		
	+ Phí đăng ký dự thi	50.000 đồng/hồ sơ	
	+ Phí sơ tuyển đối với các ngành năng khiếu (bao gồm tất cả các môn)	100.000 đồng/hồ sơ	
	+ Phí sơ tuyển đối với các ngành khác (bao gồm tất cả các môn)	40.000 đồng/hồ sơ	
	+ Phí dự thi văn hóa (bao gồm tất cả các môn)	30.000 đồng/hồ sơ	
	+ Phí dự thi năng khiếu (bao gồm tất cả các môn)	200.000 đồng/hồ sơ	
19	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000 đồng/trường hợp	
20	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; đối với khai thác khoáng sản;		
20.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		
	- Đối với nước thải sinh hoạt	3% trên giá bán 1m ³ (một mét khối) nước sạch của đơn vị sản xuất nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT	
	- Đối với nước thải sản xuất kinh doanh, dịch vụ	10% trên giá bán 1m ³ (một mét khối) nước sạch của đơn vị sản xuất nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT	
20.2	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Áp dụng mức thu theo Nghị Quyết số 271/2012/NQ-HĐND ngày 24/5/2012 của HĐND tỉnh	



Phụ lục II
DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 354/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Điện Biên
khoá XIII, kỳ họp thứ 13)

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân		
1.1	Lệ phí hộ tịch		
1.1.1	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn		
	- Khai sinh	Miễn thu	
	+ Khai sinh quá hạn		
	+ Khai sinh lại		
	- Đăng ký kết hôn	Miễn thu	
	- Đăng ký kết hôn lại	Miễn thu	
	- Đăng ký khai tử	Miễn thu	
	+ Đăng ký khai tử quá hạn		
	+ Đăng ký lại việc khai tử		
	- Đăng ký nuôi con nuôi	Không thu	
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	Không thu	
	- Đăng ký nhận cha, mẹ, con	10.000 đồng/trường hợp	
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Miễn thu	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	2.000 đồng/1 bản sao	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	3.000 đồng/trường hợp	
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác (gồm giám hộ, chấm dứt việc giám hộ, xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các việc hộ tịch)	5.000 đồng/trường hợp	
1.1.2	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện thị xã, thành phố		
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	10.000 đồng/trường hợp	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3.000 đồng/1 bản sao	
	- Thay đổi cải chính hộ tịch cho người đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	20.000 đồng/1 lần	
1.1.3	Đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh (Đối với trường hợp người nước ngoài đăng ký kết hôn với người Việt nam, người nước ngoài xin trẻ em Việt nam làm con nuôi)		
	- Đăng ký khai sinh	50.000đ	

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Khai sinh quá hạn	50.000đ	
	- Đăng ký lại việc sinh	50.000đ	
	- Kết hôn	1.200.000đ	
	- Đăng ký lại kết hôn	1.200.000đ	
	- Khai tử	50.000đ	
	- Nhận con ngoài giá thú	1.200.000 đồng/trường hợp	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	7.000 đồng/1 bản sao	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	10.000 đồng/trường hợp	
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác	50.000 đồng/trường hợp	
	- Đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân tộc thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa; đăng ký kê khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo.	Miễn thu	
1.2	Lệ phí đăng ký cư trú		
1.2.1	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc	Không thu	
1.2.2	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các phường tại thành phố Điện Biên Phủ		
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000 đồng/lần đăng ký	
	- Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	15.000đ/lần	
	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	8.000 đồng/lần cấp	
	- Cấp lại, đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	- Tối đa không quá 10.000 đồng/lần đăng ký	
	- Riêng cấp đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể do nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Thu không quá 8.000 đồng/lần cấp	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	5.000 đồng/lần đính chính	
	- Lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.	Miễn thu	

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
1.2.3	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác	Thu bằng 50% mức thu quy định tại mục 1.2.2	
1.3	Lệ phí chứng minh nhân dân		
1.3.1	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc	Không thu	
1.3.2	Mức thu tại các phường thuộc thành phố Điện Biên Phủ		
	- Đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Miễn thu	
	- Cấp mới	Miễn thu	
	- Cấp lại, đổi	6.000đ/lần	
1.3.3	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, thị trấn còn lại	Bằng 50% mức thu quy định tại mục 1.3.2	
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
2.1	Cấp mới giấy phép lao động	500.000 đồng/1 giấy phép	
2.2	Cấp lại giấy phép lao động	400.000 đồng/1 giấy phép	
2.3	Gia hạn giấy phép lao động	Không thu	
3	Lệ phí địa chính		
3.1	Mức thu đối với hộ gia đình cá nhân thuộc các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền SD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất	50.000đ/ lần cấp	
	- Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận, bổ sung vào giấy chứng nhận	25.000đ/ lần cấp	
	- Trường hợp GCN cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền SD đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất thì áp dụng mức thu)		
	+ Cấp mới	20.000đ/ lần cấp	
	+ Cấp lại	15.000đ/ lần cấp	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	20.000đ/lần cấp	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính	10.000đ/ lần cấp	

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh	Thu bằng 50% quy định trên	
3.2	Đối với các tổ chức		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền SD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất	200.000đ/ lần cấp	
	- Trường hợp GCN cấp cho tổ chức chỉ có quyền SD đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất thì áp dụng mức thu)		
	+ Cấp mới	50.000đ/lần cấp	
	+ Cấp lại	20.000đ/lần cấp	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	20.000đ/lần cấp	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính	20.000đ/lần cấp	
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
4.1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	50.000 đồng/1 giấy phép	
4.2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	100.000 đồng/1 giấy phép	
4.3	Trường hợp gia hạn cấp giấy phép xây dựng	10.000 đồng/1 giấy phép	
5	Lệ phí cấp biển số nhà		
5.1	Cấp mới	20.000 đồng/1 biển số nhà	
5.2	Cấp lại	10.000 đồng/1 biển số nhà	
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh		
6.1	Đối với hộ kinh doanh cá thể		
6.2	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân quận, huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;	100.000 đồng/1 lần cấp	
6.3	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin, DN tư nhân, CT cổ phần, CT TNHH, CT nhà nước do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	200.000 đồng/1 lần cấp	
6.4	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp	20.000 đồng/1 lần	
6.5	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	2.000 đồng/1 bản	

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
6.6	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.	10.000đ/ lần cung cấp	Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan QLNN (theo Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014)
7	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực		
	Cấp giấy phép hoạt động điện lực (tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện; quản lý và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp	500.000 đồng/1 giấy phép	
8	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
8.1	Cấp giấy lần đầu	100.000 đồng/1 giấy phép	
8.2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng/1 giấy phép	
9	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt		
9.1	Cấp giấy lần đầu	100.000 đồng/1 giấy phép	
9.2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng/1 giấy phép	
10	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước		
10.1	Cấp giấy lần đầu	100.000 đồng/1 giấy phép	
10.2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng/1 giấy phép	
11	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi		
11.1	Cấp giấy lần đầu	100.000 đồng/1 giấy phép	
11.2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng/1 giấy phép	
12	Lệ phí cấp phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô		
12.1	Cấp giấy lần đầu	100.000 đồng/1 giấy phép	
12.2	Cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép)	30.000 đồng/1 giấy phép	
13	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực		
13.1	Cấp bản sao từ sổ gốc	3.000 đồng/bản	

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
13.2	Chứng thực bản sao từ bản chính	2.000 đồng/trang. Từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 1.000 đồng/trang; Mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/bản	
13.3	Chứng thực chữ ký	10.000 đồng/trường hợp	
14	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)		
14.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000đồng/hồ sơ	
14.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000đồng/hồ sơ	
14.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000đồng/hồ sơ	
14.4	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000đồng/hồ sơ	
15	Lệ phí trước bạ (Đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi kể cả lái xe)	10%	



Phụ lục III

ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ VÀ ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 354/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 13)

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
1	2	3	4
A	20 KHOẢN PHÍ		
1	Phí chợ	Người có hoạt động buôn bán, kinh doanh tại chợ	Ban quản lý, tổ quản lý, doanh nghiệp kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
2	Phí sử dụng bến xe, bãi đỗ xe	Các đối tượng được phép sử dụng bến, bãi vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng bến, bãi đỗ xe.	Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng bến, bãi đỗ xe
3	Phí vệ sinh	Cá nhân cư trú, hộ gia đình, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải	Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí vệ sinh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố có tổ chức thu gom, vận chuyển rác thải
4	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô	Chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương	Đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ trông giữ phương tiện.
5	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc chuyển mục đích sử dụng đất mà có trích đo bản đồ địa chính	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (Đối với các huyện, thị xã, thành phố chưa thành lập văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì thuộc thẩm quyền phòng Tài nguyên - Môi trường).



TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
1	2	3	4
6	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (Đối với các huyện, thị xã, thành phố chưa thành lập văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì thuộc thẩm quyền phòng Tài nguyên - Môi trường).
7	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu đất đai	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên (như: cơ quan địa chính, UBND xã, phường, huyện, ...)
8	Phí thư viện (Đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)	Người sử dụng tài liệu, sách, báo của thư viện.	Các thư viện trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
9	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.
10	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa (Đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý)	Người tham quan những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa có quy định thu phí.	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa
11	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
12	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước; công trình thủy lợi (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất ; khai thác; sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác; sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
1	2	3	4
13	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (Đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất
14	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (Đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
15	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống
16	Phí sử dụng đường bộ (đối với xe mô tô)	Tổ chức, cá nhân sở hữu; sử dụng hoặc quản lý phương tiện xe mô tô (gọi chung là chủ phương tiện) là người nộp phí sử dụng đường bộ	UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã)
17	Phí đấu giá (đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu)	Tổ chức, cá nhân có tài sản bán đấu giá theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP (trừ trường hợp bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất và các trường hợp do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện)	Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản
18	Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý)	Thí sinh thực tế đăng ký dự thi, dự tuyển trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học ở các cơ sở giáo dục - đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải tổ chức thi tuyển, xét tuyển theo quy định	Sở Giáo dục, cơ sở giáo dục - đào tạo.

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
1	2	3	4
19	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên, cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án và được cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cung cấp thông tin	- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. - Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xã huyện lỵ.
20	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; đối với khai thác khoáng sản;		
20.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	Hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải sinh hoạt thải ra môi trường. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.	Đơn vị cấp nước sạch; UBND xã, phường, thị trấn.
20.2	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Điều 2 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ (gồm dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại)	Cơ quan thuế
B	15 KHOẢN LỆ PHÍ		
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân		
1.1	Lệ phí hộ tịch	Người thực hiện đăng ký về hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.
1.2	Lệ phí đăng ký cư trú	Người thực hiện đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú	Cơ quan đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú
1.3	Lệ phí chứng minh nhân dân	Người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.	Cơ quan công an thực hiện cấp chứng minh nhân dân.



TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
1	2	3	4
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Người sử dụng lao động làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.	Cơ quan nhà nước được cấp phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.
3	Lệ phí địa chính (trước đây Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.
5	Lệ phí cấp biển số nhà	Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp biển số nhà (bao gồm: nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong gác; căn hộ của nhà chung cư).
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.
7	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.
8	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.
9	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.
10	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.
11	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
1	2	3	4
12	Lệ phí cấp phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (Sở Giao thông vận tải)
13	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực	Cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc và cá nhân, tổ chức nước ngoài	Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố
14	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án	- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. - Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xã huyện lỵ.
15	Lệ phí trước bạ (đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi)	Tổ chức, cá nhân có tài sản là xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	Cơ quan thuế



Phụ lục IV

TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ THU ĐƯỢC

(Kèm theo Nghị quyết số 354/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh
Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 13)

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	NỘP NSNN	ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
I	Đối với các loại phí			
1	Phí đo đạc lập bản đồ địa chính	80%	20%	
2	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	80%	20%	
3	Phí chợ			
	- Đối với các đơn vị tổ chức thu phí chợ hưởng lương từ ngân sách nhà nước	90%	10%	
	- Đối với các đơn vị tổ chức thu phí chợ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	20%	80%	
4	Phí đấu giá			
	- Đối với đơn vị thu là đơn vị sự nghiệp được NS nhà nước đảm bảo cho việc tổ chức đấu giá	100%		
	- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp chưa được NS nhà nước đảm bảo cho việc tổ chức đấu giá		100%	
	- Đối với đơn vị thu phí là doanh nghiệp thì tiền phí đấu giá là doanh thu thu được của đơn vị thu được. Đơn vị có nghĩa vụ kê khai nộp thuế theo quy định của pháp luật, hàng năm đơn vị có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế về số tiền phí thu được đối với cơ quan thuế theo quy định tại các luật thuế			
	- Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo Quyết định 216/2005/QĐ-TTg mà tiền thu phí đấu giá của mỗi người tham gia đấu giá, không đủ bù đắp chi phí thì NS nhà nước hỗ trợ phần kinh phí còn thiếu với việc tổ chức bán đấu giá đó theo nguyên tắc sau:			
	+ Giá trị quyền sử dụng đất đấu giá là khoản thu NS nhà nước của cấp nào thì NS cấp đó đảm bảo kinh phí hỗ trợ			
	+ Số tiền hỗ trợ là khoản chênh lệch giữa chi phí hợp lý trừ đi số tiền phí thu được nhưng không vượt quá số tiền phí thu được theo quy định tại số thứ tự 17, Phụ lục I Danh mục, mức thu các khoản phí này			
5	Phí sử dụng bến xe, bãi đỗ xe	10%	90%	

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	NỘP NSNN	ĐỀ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
19	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; đối với khai thác khoáng sản.	50%	50%	
II	Đối với các loại lệ phí			
	- Lệ phí do các cơ quan, đơn vị tổ chức thu	100%		
	- Trường hợp ủy quyền thu lệ phí, tổ chức được ủy quyền thu lệ phí được trích để lại một phần trong số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí, phần lệ phí còn lại phải nộp vào NS nhà nước. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị được ủy quyền thu lệ phí quy định như sau:			
	+ Lệ phí đăng ký hộ tịch	30%	70%	
	+ Lệ phí chứng minh nhân dân	30%	70%	
	+ Lệ phí đăng ký quản lý hộ khẩu	30%	70%	
	+ Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt nam	50%	50%	
	+ Lệ phí địa chính	80%	20%	
	+ Lệ phí cấp biển số nhà được trích để lại cho cơ quan được ủy quyền thu lệ phí để chi trả cho công tác làm biển và các chi phí khác phục vụ cho công tác gắn biển số nhà	30%	70%	
	+ Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	75%	25%	
	+ Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	25%	75%	
	+ Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất; lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước mặt, lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	10%	90%	

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	NỘP NSNN	ĐỀ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
6	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất, phí thư viện	80%	20%	
7	Phí trông giữ xe đạp, ô tô, xe máy			
	- Đối với các đơn vị tổ chức thu là cơ quan hành chính sự nghiệp, ban quản lý chợ, bệnh viện tỉnh huyện, thị xã, thành phố; trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố	20%	80%	
	- Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo dạy nghề, các tổ chức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô	10%	90%	
	- Đối với các đơn vị chuyên doanh trong giữ các loại phương tiện thì số tiền phí thu được là doanh thu, đơn vị chuyên doanh đó phải kê khai nộp thuế theo quy định tại các luật thuế			
8	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí tham quan các di tích lịch sử, phí tham quan các công trình văn hóa	70%	30%	
9	Phí dự thi, dự tuyển, xét tuyển		100%	
10	Phí thẩm định báo cáo, đánh giá tác động môi trường	50%	50%	
11	Phí vệ sinh			
	- Đối với đơn vị ủy nhiệm thu	90%	10%	
	- Đối với các đơn vị tổ chức thu gom rác thải không được hưởng tiền lương, tiền công từ NS nhà nước		100%	
12	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	50%	50%	
13	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	50%	50%	
14	Phí bình tuyển, công nhân cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	50%	50%	
15	Phí sử dụng đường bộ (thu từ xe mô tô)			
	- Đối với phường, thị trấn	90%	10%	
	- Đối với các xã nộp NS xã 80% để chi cho đầu tư đường giao thông nông thôn theo Chương trình nông thôn mới		20%	
16	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50%	50%	
17	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước; công trình thủy lợi	50%	50%	
18	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	80%	20%	